

# CÀN MỘT QUY ƯỚC VIẾT TIẾNG VIỆT

\*

Một trong những vấn đề được nêu ra hiện nay là người Việt viết chính tả không theo một quy tắc nào, một tiêu chuẩn nào. Ai muốn viết sao cũng được, cứ theo cách mình phát âm mà viết chữ đó, người khác cũng hiểu. Thậm chí, có nhà nghiên cứu tiếng Việt kia, lại còn nói là có thể nhập các chữ có dấu hỏi ngã lại làm một dấu mà thôi.

Tiếng Việt khởi đầu là cách ghi âm tiếng nói của người Việt. Các giáo sĩ Âu châu khi sang nước Việt vào thế kỷ thứ 17 đã muốn ghi âm lại tiếng Việt để dịch và viết kinh sách cho người Việt đọc. Các giáo sĩ đã nghe người Việt phát âm để ghi lại tiếng nói của người Việt bằng mẫu tự latin. Thành thử tại sao chúng ta thường hay nghe nói là tiếng Việt rất dễ học, **nói sao viết vậy**. Điều này cũng có phần đúng vì chúng ta đọc chữ *a*, chữ *ba*, chữ *ta*, v.v... như thế nào thì chúng ta viết thế ấy. Chữ *a* không bao giờ đọc là *ê* hay *ây* như trong tiếng Anh.

Nhưng ngày nay chúng ta lại có vấn đề ngược lại. Những người nào viết hoàn toàn theo cách phát âm của mình thì có thể xem như là viết sai chính tả tiếng Việt. Thí dụ, chữ *rục rở*, tôi quen đọc là *dục dờ*. Nếu tôi viết chữ *d* thay vì *r* cho chữ *rục rở*, tôi bị xem là viết sai chính tả.

Mặc dù từ lúc khởi đầu, *tiếng Việt*, hay *chữ quốc-ngữ* hay còn gọi là *tiếng Việt latin* để phân biệt với *chữ Nôm* là tiếng Việt viết theo phương pháp chữ Hán, tại sao việc viết chữ Việt chỉ là một cách ghi âm tiếng nói của người Việt mà ngày nay tại sao không viết như là chúng ta nói? Tại sao chúng ta đặt ra vấn đề chính tả tiếng Việt?

Theo thiên ý của chúng tôi thì lý do như sau đây:

Thế kỷ thứ 17, khi các giáo sĩ đến nước Việt, họ tập trung tại các vùng phía bắc và trung nước Việt. Họ chỉ nghe tiếng Việt của những người dân địa phương tại những nơi đó và ghi xuống bằng mẫu tự latin. Một trong những thí dụ mà tôi thấy còn sót lại là chữ *tl*.

Các giáo sĩ lúc ấy ghi là *tlâu tlắng* tương đương với *trâu trắng*.

Ngày nay chúng ta không dùng phụ âm *tl* nữa, nhưng chúng ta biết là ở nhà quê miền Bắc vẫn còn những người gọi con *trâu* là con *tâu*. Như vậy, chữ nguyên thủy có thể là con *tlâu*, người nhà quê miền Bắc đọc là *tâu*, rồi sau này chữ *tlâu* di cư vào thành phố hay là vào miền Nam mà đổi ra là *trâu*. Chuyện này chúng tôi chỉ xin đoán vậy thôi chứ không dám chắc.

Ngày nay chúng ta ở khắp ba miền nước Việt và khắp nơi trên thế giới. Cách phát âm dần dần thay đổi đi nhiều. Mỗi miền có một giọng. Ở Bắc, có giọng bắc, ở Trung có giọng trung, ở Nam có giọng nam. Ngay cả những thế hệ sinh sống ở ngoại quốc bây giờ cũng có một giọng riêng của họ. Có khi hơi nam, hơi bắc, hơi trung, có khi nửa nam nửa bắc, nửa bắc nửa trung, ... tùy theo giọng nói trong gia đình.

Nếu mỗi người phát âm khác nhau và viết theo cách phát âm của mình thì khi đặt bút xuống viết, không ai hiểu ai.

Bây giờ chúng tôi xin lấy thí dụ của chữ Hán. Ngày xưa, người Trung-Hoa, người Triều-Tiên, người Nhật-Bản, người Việt-Nam, khi gặp nhau mà bút đàm là hiểu được nhau ngay. Còn

nói thì mỗi người xứ nào thì nói tiếng của xứ đó. Trong sử sách có chép là khi các sứ thần Triều-Tiên và Việt-Nam gặp nhau tại triều đình Trung-Hoa, họ bút đàm với nhau, làm thơ họa lại. Nhiều lần triều đình Trung-Hoa rất tán thưởng tài làm thơ của các sứ thần người Việt.

Một thí dụ hiển nhiên và gần với chúng ta là việc nhà chí sĩ Phan Bội Châu. Đầu thế kỷ thứ 20, Phan Bội Châu sang Trung-Hoa và Nhật, liên lạc với các đảng viên cách mạng lúc ấy ở Trung-Hoa và Nhật. Ở Hương-cảng, Phan Bội Châu bút đàm với chủ nhiệm của Trung-Quốc nhật-báo. Sang Nhật, gặp Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu dùng bút thoại, tức là dùng bút viết mà đàm thoại. Khi đến yết kiến Khuyển Dưỡng Nghị là một nhân vật chính trị có thế lực tại Nhật, Phan Bội Châu cũng bút đàm cùng Khuyển Dưỡng Nghị (Inukai Tsuyoshi). Trong khi bút thoại, Lương Khải Siêu lấy bút giấy viết năm chữ “*Thủ nhân đại khả kính*” (người này thực đáng kính) đưa cho Khuyển Dưỡng Nghị để khen Phan Bội Châu. Do đó người Nhật kính nể Phan Bội Châu và bằng lòng giúp đỡ các học sinh Việt-Nam sang Nhật học để mở mang kiến thức và tổ chức binh bị chống lại người Pháp. Từ đó có phong trào Đông-du.

Như vậy, chúng ta thấy là **khi cách phát âm không thuần nhất thì việc đặt quy ước cho cách viết tiếng Việt là một điều cần thiết**. Dù phát âm có khác nhau, nhưng cách viết giống nhau, mỗi một chữ viết đúng chính tả có một nghĩa và chỉ một nghĩa đúng tương ứng với chữ đó, thì khi viết người Việt sẽ hiểu nhau rất dễ dàng.

Do đó, chúng ta không cần phải phát âm giống nhau – mà điều này rất khó thực hiện –, chỉ cần viết đúng chính tả thì chúng ta sẽ có được một mẫu số chung là chữ viết tiếng Việt dễ hiểu nhau.

Trong giai đoạn đầu của thế kỷ thứ 20, đã có nhiều nhà nghiên cứu chú ý tìm hiểu cách viết tiếng Việt. Những nhà biên khảo có tiếng trong giai đoạn này là Léopold Cadière và Henri Maspéro.

Léopold Cadière là một nhà truyền giáo Pháp của hội Missions Etrangères de Paris. Ông viết 250 bài khảo cứu về văn hóa, phong tục, ngôn ngữ và lịch sử Việt-Nam. Léopold Cadière đã viết bài *Phonétique Annamite* xuất bản tại Paris năm 1902.

Henri Maspéro là một nhà khảo cứu học về ngôn ngữ Trung-Hoa. Năm 1907, ông học luật tại Institut national des Langues et Civilisations orientales, tức là Học-viện quốc-gia về Ngôn-ngữ và Văn-minh phương Đông, tại Paris. Năm 1908, ông đến Hà-Nội, học tại Ecole française de l'Extrême-Orient, tức là Trường Viễn-đông Bác-cổ Pháp. Năm 1912, Henri Maspéro đã viết bài nghiên cứu về lịch sử ngôn ngữ tiếng Việt tựa là *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite*.

Để giúp cho việc viết tiếng Việt được đúng và chính xác, từ năm 1895 – 1896 nhà văn Huỳnh-Tĩnh Paulus Của đã cho ra mắt quyển *Đại-Nam Quốc-âm Tự-vị* tại Sài-Gòn. Nhà biên khảo Génibrel soạn quyển *Dictionnaire Annamite-Français* năm 1898. Học giả Đào Duy Anh soạn xong quyển *Giản-yếu Hán-Việt Từ-điển* năm 1932. Hội Khai-trí Tiến-đức thực hiện bộ *Việt-Nam Tự-điển* từ năm 1931 đến năm 1938 mới xong.

Trong khoảng hai thập niên 1930, 1940, nhiều người Việt trong giới trí thức cũng đề ý đến vấn đề chính tả.

Giáo-sư Dương Quảng Hàm, một bậc thầy của nhiều thế hệ, đã từng nhận xét thấy là người Việt nói tiếng Việt mà không đề ý đến việc học tiếng Việt. Theo ông, muốn thông thạo một ngôn ngữ, người ta cần phải học mới biết dùng cho hay và chính xác, nhất là đối với thứ chữ có địa vị quan trọng trong đời sống chúng ta như tiếng Việt.

Nhà báo Phan Khôi khuyến khích mọi người viết tiếng Việt cho đúng, theo ý kiến của ông, thì viết cho “đúng với tự-vị Trương Vĩnh Ký và Paulus Của”. Trương Vĩnh Ký và Paulus Của được kể là những người đầu tiên làm ra tự-vị tiếng Việt. Trên báo Phong-Hóa thời đó, Phan Khôi phụ trách mục “Hạt đậu dạn” để sửa những sai lầm trong cách viết chữ Việt.

Trên báo Tao-Đàn (1939), nhà văn Từ Ngọc nhấn mạnh rằng nhà văn là người hơn ai hết phải tự biết bổn phận của mình để viết chữ Việt cho đúng. Theo ông, “một nhà văn viết sai quốc-ngữ khác nào một người thợ còn vụng-về, thì còn chỉ-bảo cho ai được?”

Ông viết tiếp: “Vả lại viết sai quốc-ngữ là tỏ rằng mình không thận-trọng với văn: giá-trị của tác-phẩm mình cũng vì thế mà giảm đi nhiều.”

Từ Ngọc viết thêm: “... bổn phận nhà văn là càng phải tự mình kiểm-chế để mất tính cầu-thả và để viết quốc-ngữ cho thực đúng.”

Phan Văn Hùm, một nhà hoạt động chính trị nổi tiếng ở miền Nam, đặc biệt chú ý đến việc đánh dấu hỏi ngã trong tiếng Việt, vì ông là một người sinh quán ở Lái Thiêu, Nam Việt-Nam. Hơn ai hết, ông biết khuyết điểm của người miền Nam trong việc viết tiếng Việt. Phan Văn Hùm viết bài trong tuần báo Phụ Nữ Tân Văn tựa là “*Dấu hỏi, dấu ngã*”, tháng Bảy năm 1934. Mười năm sau ông viết một bài khác có tựa là “*Để cho người Việt phương Nam phân biệt hỏi ngã*” đăng trong báo Thanh-Niên, tháng Tám năm 1944.

Ngoài ra, có tác giả Nguyễn Đình viết bài “*Luật ngã hỏi*” đăng trên báo Tao-Đàn tháng Sáu năm 1939; tác giả Lê Ngọc Trụ viết bài “*Luật tứ thanh và luật hỏi ngã*” đăng trong Tập Kỳ-yếu Hội Khuyến-học tháng Giêng năm 1943.

Học giả Lê Ngọc Trụ sinh quán ở Cây Gõ, châu thành Chợ-Lớn. Ông tự học về ngôn ngữ Việt, và trong thời gian từ năm 1954 đến năm 1975 ông từng làm việc tại Thư-viện Quốc-gia, Giám-đốc Viện Khảo-cổ, Giảng-viên Trường Đại-học Văn-khoa và Đại-học Sư-phạm Sài-Gòn.

Quan trọng hơn nữa, chính ông đã thấy rõ sự quan trọng của cách viết tiếng Việt và ông rất tha thiết muốn cho người Việt viết chữ Việt cho đúng chính tả. Số lượng bài viết của ông về vấn đề chính tả rất nhiều, ở đây chúng tôi chỉ xin ghi lại một vài đề tựa như sau:

- *Tại sao tôi viết là đồng (giống) và giám (dám) hay là vấn đề viết chữ quốc ngữ*, 1939
- *Bàn góp về luật tứ thanh*, 1940
- *Tinh thần tiếng Việt hay nguyên tắc căn bản trong hệ thống Việt ngữ*, 1948
- *Để góp vào việc thống nhất chánh tả: bán hay bán, 1952*
- *Phương pháp thống nhất chánh tả*, 1953

... ..

Năm 1959, học giả Lê Ngọc Trụ cho xuất bản quyển *Việt ngữ Chánh tả tự vị* tại Sài-Gòn.

\*

Từ lâu tiếng Pháp được xem như là thứ tiếng dùng trong việc ngoại giao vì tiếng Pháp rất phong phú và rõ ràng, mỗi chữ chỉ định một nghĩa, không thể nhầm với chữ khác được. Chúng ta cũng mong muốn cho tiếng Việt được phong phú và trong sáng để cho sự sử dụng tiếng Việt được rộng rãi mà dễ hiểu.

Muốn giúp cho tiếng Việt được phong phú và trong sáng, chúng ta cần làm gì?

1. thống nhất cách viết chữ tiếng Việt;
2. đặt ra quy ước cho cách viết;
3. trau dồi kiến thức về tiếng Việt;
4. cố gắng viết đúng chính tả tiếng Việt;
5. dùng tự điển do những nhóm tác giả hay tác giả đáng tin cậy.

*Ngô Thị Quý Linh*

Tháng 10 năm 2014

**Thảo luận về một số chữ đồng âm trong tiếng Việt:**

ngã: nẻo, phía - ngã ba (ngã ba)

ngã: nghiêng xuống, hạ (giết) - *Rước vinh qui về nhà bái tổ, Ngã trâu bò làm cỗ tế vua.*

ngã: để cho lên men, đổi màu - ngã tương, ngã rượu nếp; màu vàng ngã ra màu xanh

ngã: ngựa; ngã ngốn, ngã nghiêng, ngã ngớn (diều cợt)

ngã: đổ lặn xuống – té ngã

ngã: dứt khoát hẳn; ngã giá: định xong giá

ngã lòng: chán nản, không vững lòng

ngã nước: bị bệnh vì nước độc

ngã ngữ: công việc quyết định hẳn về một phía nào

ngã (HV): ta, mình; nói về mình, cái ngã

ngã (HV): đối; ngã quỷ: quỷ đối, thí dụ: người làm nhiều tội ác phái hóa kiếp làm ngã-quỷ

ngỏ: mở, không đóng; để ngỏ cửa, thư ngỏ

ngỏ: bày tỏ, ngỏ lời, ngỏ ý

ngõ: cổng ngoài đường đi vào trong khu nhà ở; đóng ngõ  
ngõ hẻm: lối đi vào trong khu nhà ở  
ngõ hầu: sắp sửa có; td: cố học ngõ hầu có ngày thành đạt

ngổ: thứ rau thơm; rau ngổ  
ngổ: trắng trơn, táo bạo; tính ngổ ngáo

ngỗ: ngang ngược; ngỗ nghịch, ngỗ ngược

chuyện: những điều trong khi bàn bạc; nói chuyện, trò chuyện  
truyện: sự tích cổ hay là sách chép những sự tích cổ - td: truyện cổ tích, Truyện Kiều

tràng: râu chuối; tràng pháo, tràng hạt, tràng hoa  
tràng: vạt dài áo  
tràng: ngựa đang đi thẳng mà chạy rẽ ngang ra; ngựa chạy tràng  
tràng: trường; tràng kỷ, trường kỷ (ghế dài); ruột; đại trường

chàng: tiếng gọi người thanh niên; “*Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt*” (Chinh phụ ngâm)  
chàng: tên một thứ đồ dùng của thợ mộc, lưỡi dài và đẹp hơn lưỡi đục  
chàng làng: một thứ chim nhỏ  
chàng ràng: dềnh dàng vờ vĩnh; “*Xôn xao lũ bầy, chàng ràng toán ba*” (Lục Vân Tiên)  
dã chàng: con cây nhỏ hay xe cát ở bãi biển; “*Dã chàng xe cát bể đông, Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì*”(ca dao).

sinh: đẻ - hóa ra - sống - học trò  
xinh: dễ coi, ưa nhìn, đẹp mắt

tàu (đọc là tàu) - tự điển không có chữ “tàu”  
tàu: thứ thuyền lớn chở nhiều người, nhiều hàng; tàu bè, tàu hỏa, tàu bay  
tàu ô: tàu sơn đen; giặc khách đi tàu đen sáng cướp ở miền biển Bắc-kỳ  
Tàu: tên tục gọi người Trung-hoa  
tàu: chuồng nuôi voi ngựa “một con ngựa đau, cả tàu không ăn cỏ”  
tàu: thứ lá to có cuống dài, có thể cầm để che; tàu lá chuối, tàu lá dừa  
tàu: lụa vải đã cũ; áo mặc đã tàu – tàu tàu: hơi tàu

tào: phiếm, qua loa – tào lao  
tào: bộ phận làm việc quan; tào binh, tào hình, Nam tào, Bắc đầu

dầu, dù: ví, nếu

dầu: phơi dãi, đành chịu; mưa nắng dãi dầu  
dầu: chất lỏng và nhòn lầy ở hạt hay cây cối

giàu: có nhiều tiền của, trái với nghèo (tự điển không có chữ giàu)  
giàu: do chữ “trầu” đọc trại ra

rầu: buồn bã; rầu rĩ

dòng: đường nước chảy; dòng sông, dòng suối  
dòng: một nhánh, từ một gốc mà ra; dòng họ, dòng đạo, dòng dõi, dòng giống  
dòng: theo một chiều thẳng; dòng chữ  
dòng: buông một đầu dây xuống; dòng dây xuống giếng;  
dòng: buộc đi theo một lối; dòng thuyền, dòng con trâu về nhà

Tự điển không có chữ “giòng”

di: nói nhỏ; di tai  
dĩ hơi: há miệng ra nói; không dám dĩ hơi  
dĩ răng: hé răng ra mà nói; không dám dĩ răng  
dĩ tai: nói sẽ vào tai; dĩ tai dặn một đôi lời

Tự điển không có chữ “gi”

ri: thấm ra từng ít nước một; rò rỉ  
rỉ: sắt bị ẩm ướt và hỏng; rỉ sắt  
rỉ tai: nói khẽ vào tai

sum sê: cây cối rậm rạp, xum xuê (không có trong tự điển)– trau giò: chuốt cho đẹp, bóng bẩy

*Ngô Thị Quý Linh*  
Tháng Bảy năm 2014

Nếu trích dẫn hay trích dịch, xin đề tác giả và xuất xứ.